UBND Xã: Hưng Đạo

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**7,131,364,776**	**2,000,000,000**	**5,131,364,776**	**1,595,874,497**	**254,380,000**	**1,341,494,497**	**22.38**	**12.72**	**26.14**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	355,154,000	355,154,000		75,554,722	75,554,722		21.27	21.27	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	28,000,000		28,000,000						
4	Chi văn hóa, thông tin	75,000,000		75,000,000	6,000,000		6,000,000	8		8
5	Chi phát thanh, truyền thanh	273,432,000		273,432,000	219,062,000		219,062,000	80.12		80.12
6	Chi thể dục, thể thao	399,142,000	399,142,000							
7	Chi bảo vệ môi trường	70,000,000		70,000,000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	387,179,800	252,308,000	134,871,800	185,521,278	178,825,278	6,696,000	47.92	70.88	4.96
	Giao thông	282,308,000	252,308,000	30,000,000	178,825,278	178,825,278		63.34	70.88	
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	104,871,800		104,871,800	6,696,000		6,696,000	6.38		6.38
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,991,258,976	993,396,000	3,997,862,976	883,264,944		883,264,944	17.7		22.09
10	Chi cho công tác xã hội	406,198,000		406,198,000	124,659,000		124,659,000	30.69		30.69
11	Chi khác	62,000,000		62,000,000	101,812,553		101,812,553	164.21		164.21
12	Dự phòng	84,000,000		84,000,000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									